SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH; Thời gian ký: 2025-07-02T10:45:55+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 348 /NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách Thành phố năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố năm 2024;

Xét Tờ trình số 4702/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quyết toán ngân sách Thành phố năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 271/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Thành phố năm 2024, như sau:

I. Về thực hiện thu – chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng ngân sách nhà nước trên địa bàn: **508.084,834 tỷ đồng**, bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: **355.367,172 tỷ đồng**.

- Thu từ dầu thô: **20.152,421 tỷ đồng**.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: **131.888,905 tỷ đồng**.

- Thu viện trợ: **50,466 tỷ đồng**.

- Thu từ các khoản huy động, đóng góp: **625,870 tỷ đồng**.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương (không kể khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương): **212.328,198 tỷ đồng**; bao gồm:

- Thu điều tiết theo phân cấp: **113.984,305 tỷ đồng**.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: **3.244,443 tỷ đồng**.

- Thu kết dư ngân sách năm trước: **20.681,717 tỷ đồng**.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: **74.396,553 tỷ đồng**.

- Thu viện trợ: **16,319 tỷ đồng.**

- Thu huy động, đóng góp: **4,861 tỷ đồng.**

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng số chi ngân sách địa phương (không kể khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương) là **171.105,701 tỷ đồng,** bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: **31.202,576 tỷ đồng.**

- Chi thường xuyên: **61.378,066 tỷ đồng.**

- Chi trả nợ lãi vay: **1.129,970 tỷ đồng.**

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: **11,400 tỷ đồng.**

- Chi chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương: **5.727,299 tỷ đồng.**

- Chi chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: **71.641,543 tỷ đồng.**

2.7. Chi nộp trả ngân sách Trung ương: **14,847 tỷ đồng.**

II. Về thực hiện kế hoạch vay và chi trả nợ:

- Tổng số vay: **1.915,827 tỷ đồng** (nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại).

- Tổng số trả nợ gốc: **734,300 tỷ đồng.**

III. Kết dư ngân sách năm 2024:

Kết dư ngân sách Thành phố năm 2024 là **42.404,026 tỷ đồng.** Bao gồm:

- Ngân sách cấp Thành phố: **39.428,282 tỷ đồng,** được chuyển vào thu cân đối ngân sách cấp Thành phố năm 2025.

- Ngân sách cấp huyện và thành phố Thủ Đức: **2.729,704 tỷ đồng.**

- Ngân sách cấp xã: **246,040 tỷ đồng.**

Đối với kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố Thủ Đức và ngân sách cấp xã thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(Kèm theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách Nhà nước; triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp trong lập, chấp hành và quyết toán ngân sách. Kiên quyết khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm.

2. Đẩy mạnh triển khai các biện pháp chặt chẽ trong công tác quản lý thu ngân sách: phân, giao dự toán thu, bao gồm các chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu phấn đấu; tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; chủ động thanh tra, kiểm tra; đôn đốc thu nợ đọng, chống thất thu, nhất là các khoản thu từ đất đai. Công tác quản lý thu thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

3. Tiếp tục tổ chức lập, phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố. Ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt là các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo,

môi trường, khoa học công nghệ, đảm bảo theo dự toán Trung ương giao. Bố trí đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình. Tăng cường quản lý chặt chẽ các khoản thu được để lại của đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định về thu phí, lệ phí, trong đó lưu ý việc chuyển đổi sang cơ chế giá dịch vụ. Đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ vay và chi trả nợ gốc, lãi đến hạn theo đúng cam kết và quy định của pháp luật.

4. Tập trung phân bổ, giao kế hoạch vốn và đẩy mạnh giải ngân cho các dự án đầu tư công đảm bảo đúng quy định theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và phù hợp với kế hoạch đầu tư công hằng năm đã được phê duyệt. Việc chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau phải đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

5. Thực hiện phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên trên cơ sở số lượng biên chế được giao theo quy định. Việc quản lý, điều hành chi thường xuyên của Thành phố phải tuân thủ đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các chế độ chính sách hiện hành của Trung ương và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

6. Chỉ đạo rà soát cụ thể từng trường hợp tạm ứng để có giải pháp quyết liệt xử lý dứt điểm, thu hồi, hoàn trả theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tập trung xử lý các khoản tạm ứng đã được Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan thanh tra, kiểm tra kiến nghị qua các năm. Làm rõ các trường hợp không có khả năng thu hồi số kinh phí tạm ứng quá thời hạn quy định và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý, thu hồi số tạm ứng ngân sách Nhà nước.

7. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng kinh phí tại các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ tài chính và các hoạt động khác, bao gồm cả doanh nghiệp công ích. Rà soát, sắp xếp, đổi mới hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách; đánh giá hiệu quả thực chất để trên cơ sở đó đề xuất dừng hoạt động hoặc cơ cấu lại các quỹ tài chính ngoài ngân sách đảm bảo theo quy định.

8. Rà soát, quản lý chặt chẽ số chi chuyển nguồn; xử lý, thu hồi triệt để về ngân sách Nhà nước các khoản thu, chi, chuyển nguồn không đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đã được phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước nhưng chưa xử lý . Rà soát và thực hiện đầy đủ kết luận, kiến nghị Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kiểm toán ngân sách Thành phố và báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách Thành phố qua các năm. Thực hiện việc sử dụng dự phòng ngân sách; xử lý kết dư ngân sách đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

9. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong lập dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước, không gây thất thoát, lãng phí.

10. Xác định, sử dụng nguồn cải cách tiền lương đúng quy định. Quản lý chặt chẽ nguồn cải cách tiền lương còn dư của các đơn vị trực thuộc; khắc phục tình trạng cấp bổ sung nguồn cải cách tiền lương cho các đơn vị còn tồn dư nguồn như lưu ý của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV tại Công văn số 300/KHIV-TH ngày 27 tháng 6 năm 2025.

11. Chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu thu, chi ngân sách trong nội dung trình Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Thường trực Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND TP.HCM: CVP, PVP;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IV;
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành TP.HCM;
- Thường trực HĐND thành phố Thủ Đức, huyện;
- UBND, UBMTTQVN thành phố Thủ Đức, quận, huyện;
- Lưu: VT, (BKTNS-Tr).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**140.978.389**	**212.328.198**	**71.349.809**	**150,61%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**113.339.740**	**113.984.305**	**644.565**	**100,57%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	60.426.040	55.965.485	(4.460.555)	92,62%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	52.913.700	58.018.820	5.105.120	109,65%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**4.004.711**	**3.244.443**	**(760.268)**	81,02%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.004.711	3.244.443	(760.268)	81,02%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**20.681.717**	**20.681.717**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**23.442.843**	**74.396.553**	**50.953.710**	317,35%
VI	**Thu viện trợ**	**191.095**	**16.319**	**(174.776)**	8,54%
VII	**Các khoản huy động, đóng góp**		**4.861**	**4.861**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**149.976.789**	**171.105.701**	**21.128.912**	***114,09%***
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**145.972.078**	**165.363.555**	**19.391.477**	***113,28%***
1	Chi đầu tư phát triển (trong đó chi phục vụ các mục tiêu chương trình nông thôn mới là 2.267.122 triệu đồng)	75.577.216	31.202.576	(44.374.640)	*41,29%*
2	Chi thường xuyên	63.398.329	61.378.066	(2.020.263)	*96,81%*
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.218.607	1.129.970	(88.637)	*92,73%*
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	-	*100,00%*
5	Dự phòng ngân sách	4.500.000	-		
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.266.526	-		
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	71.641.543		
II	**Chi chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương**	**4.004.711**	**5.727.299**	**1.722.588**	***143,01%***
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.004.711	5.727.299	1.722.588	*143,01%*
	- Vốn nước ngoài	*1.140.670*	*720.462*	*(420.208)*	*63,16%*
	- Vốn trong nước	*2.864.041*	*5.006.837*	*2.142.796*	*174,82%*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	**Chi nộp ngân sách trung ương**		**14.847**		
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ					
1	**Nguồn vốn**	**9.749.300**	**1.915.827**		
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	5.000.021	0		
	- Vay lại từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại	4.749.279	1.915.827		
2	**Chi trả nợ gốc**	**750.900**	**734.300**		
KẾT DƯ NGÂN SÁCH			**42.404.026**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 2

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**482.851.095**	**140.978.389**	**508.084.834**	**212.328.198**	***105,23%***	***150,61%***
I	**Thu nội địa**	**333.960.000**	**113.339.740**	**355.367.172**	**113.984.305**	***106,41%***	***100,57%***
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	19.800.000	3.825.370	22.029.312	4.352.750	*111,26%*	*113,79%*
	- Thuế giá trị gia tăng	6.450.000	1.349.040	7.333.296	1.536.975	*113,69%*	*113,93%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.376.000	1.128.960	6.772.282	1.422.193	*125,97%*	*125,97%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.400.000	1.343.370	6.614.454	1.388.366	*103,35%*	*103,35%*
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	5.216	5.216	*130,40%*	*130,40%*
	- Thu chênh lệch giá khí	1.570.000		1.304.064		*83,06%*	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.100.000	2.131.430	9.881.283	2.082.631	*97,83%*	*97,71%*
	- Thuế giá trị gia tăng	2.756.000	578.760	2.575.178	540.790	*93,44%*	*93,44%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.130.000	447.300	2.378.123	499.407	*111,65%*	*111,65%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.200.000	1.091.370	4.916.942	1.031.394	*94,56%*	*94,50%*
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	11.040	11.040	*78,86%*	*78,86%*
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	79.500.000	14.954.370	81.446.885	15.289.392	*102,45%*	*102,24%*
	- Thuế giá trị gia tăng	27.700.000	5.019.000	28.179.125	5.068.685	*101,73%*	*100,99%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.897.000	8.168.370	40.690.664	8.542.419	*104,61%*	*104,58%*
	- Thu từ khí thiên nhiên	3.800.000	0	4.010.841		*105,55%*	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.100.000	1.764.000	8.562.097	1.674.118	*94,09%*	*94,90%*
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	4.158	4.170	*138,60%*	*139,00%*
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	91.667.000	19.151.930	104.049.270	21.782.338	*113,51%*	*113,73%*
	- Thuế giá trị gia tăng	43.194.000	9.070.740	50.335.881	10.570.610	*116,53%*	*116,54%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.659.000	9.798.390	52.445.786	11.013.838	*112,40%*	*112,40%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.800.000	268.800	1.255.935	186.222	*69,77%*	*69,28%*
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	11.668	11.668	*83,34%*	*83,34%*
5	Thuế thu nhập cá nhân	58.000.000	12.180.000	65.033.540	13.658.225	*112,13%*	*112,14%*
6	Thuế bảo vệ môi trường	5.600.000	705.600	6.949.225	885.577	*124,09%*	*125,51%*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*2.240.000*		*533*		*0,02%*	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*3.360.000*	*705.600*	*6.948.692*	*885.577*	*206,81%*	*125,51%*
7	Lệ phí trước bạ	6.000.000	6.000.000	7.272.971	7.272.971	*121,22%*	*121,22%*
8	Thu phí, lệ phí	8.100.000	5.100.000	8.278.702	5.045.429	*102,21%*	*98,93%*
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*3.000.000*		*3.242.884*	*9.611*	*108,10%*	
-	*Phí và lệ phí Thành phố*	*5.100.000*	*5.100.000*	*5.035.817*	*5.035.817*	*98,74%*	*98,74%*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1	1		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000	400.000	485.038	485.038	*121,26%*	*121,26%*
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	5.000.000	6.428.063	6.428.063	*128,56%*	*128,56%*
12	Thu tiền sử dụng đất	33.960.000	33.960.000	10.259.545	10.183.069	*30,21%*	*29,99%*
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100.000	100.000	211.850	211.850	*211,85%*	*211,85%*
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.400.000	4.400.000	4.906.705	4.906.705	*111,52%*	*111,52%*
	Trong đó:						
	- Thuế giá trị gia tăng			1.419.781	1.419.781		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			379.711	379.711		
	- Thu nhập sau thuế TNDN			1.219.710	1.219.710		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.887.494	1.887.494		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	19.040	12.592	10.716	*59,96%*	*56,28%*
16	Thu khác ngân sách	4.700.000	1.300.000	7.705.743	3.356.879	*163,95%*	*258,22%*

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	*Tổng thu NSNN*	*Thu NSĐP*
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	12.000	5.938	5.938	*49,48%*	*49,48%*
18	Thu hồi vốn của Nhà nước			15.021.816	15.009.326		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, thu cổ tức	6.600.000	4.100.000	5.388.693	3.017.407	*81,65%*	*73,60%*
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**	**17.900.000**		**20.152.421**		***112,58%***	
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**130.800.000**	**0**	**131.888.905**	**0**	***100,83%***	
1	Thuế xuất khẩu	460.000		486.417		*105,74%*	
2	Thuế nhập khẩu	22.000.000		17.290.548		*78,59%*	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	22.500.000		19.738.154		*87,73%*	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	300.000		87.438		*29,15%*	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	85.340.000		93.714.376		*109,81%*	
6	Thu khác	200.000		571.972		*285,99%*	
IV	**Thu viện trợ**	**191.095**	**191.095**	**50.466**	**16.319**	***26,41%***	***8,54%***
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**625.870**	**4.861**		
VI	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**						
VII	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**4.004.711**		**3.244.443**		***81,02%***
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		4.004.711		3.244.443		***81,02%***
VIII	**Thu kết dư năm trước**				**20.681.717**		
IX	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**23.442.843**		**74.396.553**		***317,35%***

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *(không tính chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)*	**149.976.789**	**171.105.701**	***114,09%***
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**145.972.078**	**165.363.555**	***113,28%***
I	**Chi đầu tư phát triển** (trong đó chi phục vụ các mục tiêu chương trình nông thôn mới là 2.267.122 triệu đồng)	**75.577.216**	**31.202.576**	***41,29%***
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	29.975.727	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-	*3.662.869*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	*258.354*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*4.400.000*	*3.256.885*	*74,02%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*33.960.000*	*8.964.391*	*26,40%*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật…	-	1.226.849	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	**Chi thường xuyên**	**63.398.329**	**61.378.066**	***96,81%***
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.806.501	24.896.081	*104,58%*
	- Chi giáo dục	*22.407.909*	*23.736.585*	*105,93%*
	- Chi đào tạo, dạy nghề	*1.398.592*	*1.159.496*	*82,90%*
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	527.955	317.131	*60,07%*
2.3	Chi quốc phòng	1.255.837	1.559.219	*124,16%*
2.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	750.291	1.267.594	*168,95%*
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	5.121.855	4.081.632	*79,69%*
2.6	Chi Văn hóa thông tin	880.079	893.024	*101,47%*
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	62.737	72.449	*115,48%*
2.8	Chi Thể dục thể thao	736.429	731.591	*99,34%*
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.930.779	2.627.111	*66,83%*
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.116.818	9.533.710	*85,76%*
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	*411.547*	*339.928*	*82,60%*
	- Chi duy tu giao thông	*3.077.658*	*2.673.341*	*86,86%*
	- Chi kiến thiết thị chính	*3.855.342*	*3.219.808*	*83,52%*
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	*3.772.271*	*3.300.633*	*87,50%*
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.549.544	10.592.850	*110,93%*
	- Chi Quản lý nhà nước	*7.001.511*	*7.728.539*	*110,38%*
	- Chi BS hoạt động của Đảng	*1.253.025*	*1.368.706*	*109,23%*
	- Chi hoạt động đoàn thể	*1.295.008*	*1.495.605*	*115,49%*
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	3.788.865	3.946.525	*104,16%*
2.13	Chi khác	1.182.023	859.149	*72,68%*
2.14	Khoản chưa phân bổ 4% chi TX của 16 Quận theo Nghị quyết số 98/2023/QH15	688.615		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	*So sánh (%)*
A	B	1	2	*3=2/1*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.218.607**	**1.129.970**	***92,73%***
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**	**11.400**	***100,00%***
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.500.000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.266.526**		
VII	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**-**	**71.641.543**	
B	**Chi chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương**	**4.004.711**	**5.727.299**	***143,01%***
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	
II	**Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**4.004.711**	**5.727.299**	***143,01%***
1	**Vốn nước ngoài**	**1.140.670**	**720.462**	***63,16%***
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	1.140.670	720.462	*63,16%*
	Dự án vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 2	*173.000*	*119.975*	*69,35%*
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên	*867.670*	*600.487*	*69,21%*
	Lập dự án Cải tạo phục hồi đường cống thoát nước cũ, xuống cấp bằng công nghệ không đào hở ở thành phố Hồ Chí Minh.	*100.000*	-	
2	**Vốn trong nước**	**2.864.041**	**5.006.837**	***174,82%***
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.545.890	4.733.629	*185,93%*
	Dự án Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - Nước Lên	*960.000*	*1.274.479*	*132,76%*
	Dự án Xây dựng nút giao thông An Phú	*500.000*	*407.589*	*81,52%*
	Dự án Xây dựng, mở rộng Quốc lộ 50, huyện Bình Chánh	*45.890*	*131.883*	*287,39%*
	Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Kênh Thầy Thuốc)	*500.000*	*723.933*	*144,79%*
	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh	*540.000*	*2.195.746*	*406,62%*
	- Chi Chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác	318.151	273.208	*85,87%*
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*89.679*	*44.736*	*49,88%*
	+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	*228.472*	*228.472*	*100,00%*
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		**14.847**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**144.722.026**	**164.381.303**	**19.659.276**	**113,58%**
A	**CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.927.152**	**10.941.158**	**1.014.006**	**110,21%**
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.927.152	10.941.158	1.014.006	110,21%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**134.794.874**	**153.440.145**	**18.645.270**	**113,83%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**74.282.709**	**30.599.250**	**(43.683.459)**	**41,19%**
1	Chi đầu tư cho các dự án (trong đó chi phục vụ các mục tiêu chương trình nông thôn mới là 2.267.122 triệu đồng)		29.390.401	29.390.401	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.594.651	3.594.651	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		258.354	258.354	
1.3	Chi quốc phòng		12.936	12.936	
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		54.460	54.460	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.883.929	1.883.929	
1.6	Chi văn hóa thông tin		1.004.644	1.004.644	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		33.691	33.691	
1.8	Chi thể dục thể thao		65.710	65.710	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		769.451	769.451	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		21.229.369	21.229.369	
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		399.949	399.949	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		83.257	83.257	
1.13	Chi các ngành, lĩnh vực khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật…		1.208.849		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**49.924.038**	**47.865.938**	**(2.058.100)**	**95,88%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.654.953	17.831.374	1.176.421	107,06%
2	Chi khoa học và công nghệ	520.955	317.131	(203.824)	60,87%
3	Chi quốc phòng	950.403	1.233.667	283.264	129,80%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	624.437	1.014.448	390.011	162,46%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.165.055	3.151.717	(1.013.338)	75,67%
6	Chi văn hóa thông tin	780.759	773.085	(7.674)	99,02%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	62.737	72.362	9.625	115,34%
8	Chi thể dục thể thao	720.836	715.743	(5.093)	99,29%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
9	Chi bảo vệ môi trường	3.468.957	2.286.031	(1.182.926)	65,90%
10	Chi các hoạt động kinh tế	9.647.239	8.229.539	(1.417.700)	85,30%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.444.149	8.152.705	708.556	109,52%
12	Chi bảo đảm xã hội	3.098.633	3.246.121	147.488	104,76%
13	Chi thường xuyên khác	1.096.310	842.015	(254.295)	76,80%
14	Khoản chưa phân bổ 4% chi TX của 16 Quận theo Nghị quyết số 98/2023/QH15	688.615	-		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.218.607**	**1.129.970**	**(88.637)**	**92,73%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**	**11.400**	**-**	**100,00%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.091.283**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.266.526**			
VII	**Chi chuyển nguồn**		**68.094.891**	68.094.891	
VIII	**Chi chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương**	**4.000.311**	**5.723.849**	**1.723.538**	**143,09%**
IX	**Chi nộp ngân sách Trung ương**		**14.847**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆNTHEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	*Ngân sách địa phương*	*Ngân sách Thành phố*	*Ngân sách huyện*
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP *(không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương)*	**149.976.789**	**134.794.874**	**15.181.915**	**171.105.701**	**153.440.145**	**17.665.556**	***114,09%***	***113,83%***	***116,36%***
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**145.972.078**	**130.794.563**	**15.177.515**	**165.363.555**	**147.701.449**	**17.662.106**	***113,28%***	***112,93%***	***116,37%***
I	**Chi đầu tư phát triển**	**75.577.216**	**74.282.709**	**1.294.507**	**31.202.576**	**30.599.250**	**603.326**	***41,29%***	***41,19%***	
1	Chi đầu tư cho các dự án (trong đó chi phục vụ các mục tiêu chương trình nông thôn mới là 2.267.122 triệu đồng)				29.975.727	29.390.401	585.326			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*4.400.000*	*4.400.000*	-	*3.256.885*	*3.256.885*	-	*74,02%*	*74,02%*	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*33.960.000*	*33.960.000*		*8.964.391*	*8.964.391*	-	*26,40%*	*26,40%*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...				1.226.849	1.208.849	*18.000*			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	**Chi thường xuyên**	**63.398.329**	**49.924.038**	**13.474.291**	**61.378.066**	**47.865.938**	**13.512.128**	***96,81%***	***95,88%***	***100,28%***
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.806.501	16.654.953	7.151.548	24.896.081	17.831.374	7.064.707	*104,58%*	*107,06%*	*98,79%*
	- Chi giáo dục	*22.407.909*	*15.383.155*	7.024.754	*23.736.585*	*16.749.373*	*6.987.212*			
	- Chi đào tạo, dạy nghề	*1.398.592*	*1.271.798*	126.794	*1.159.496*	*1.082.001*	*77.495*			
2.2	Chi Khoa học và công nghệ	527.955	520.955	7.000	317.131	317.131	-	*60,07%*	*60,87%*	
2.3	Chi quốc phòng	1.255.837	950.403	305.434	1.559.219	1.233.667	325.552	*124,16%*	*129,80%*	*106,59%*
2.4	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	750.291	624.437	125.854	1.267.594	1.014.448	253.146	*168,95%*	*162,46%*	*201,14%*
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	5.121.855	4.165.055	956.800	4.081.632	3.151.717	929.915	*79,69%*	*75,67%*	*97,19%*
2.6	Chi Văn hóa thông tin	880.079	780.759	99.320	893.024	773.085	119.939	*101,47%*	*99,02%*	*120,76%*
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	62.737	62.737	-	72.449	72.362	87	*115,48%*	*115,34%*	
2.8	Chi Thể dục thể thao	736.429	720.836	15.593	731.591	715.743	15.848	*99,34%*	*99,29%*	*101,64%*
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.930.779	3.468.957	461.822	2.627.111	2.286.031	341.080	*66,83%*	*65,90%*	*73,86%*
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.116.818	9.647.239	1.469.579	9.533.710	8.229.539	1.304.171	*85,76%*	*85,30%*	*88,74%*
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	*411.547*	*341.777*	69.770	*339.928*	*238.241*	*101.687*	*82,60%*	*69,71%*	*145,75%*
	- Chi duy tu giao thông	*3.077.658*	*2.685.529*	392.129	*2.673.341*	*2.225.414*	*447.927*	*86,86%*	*82,87%*	*114,23%*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách Thành phố	Ngân sách huyện	*Ngân sách địa phương*	*Ngân sách Thành phố*	*Ngân sách huyện*
	- Chi kiến thiết thị chính	*3.855.342*	*3.002.620*	852.722	*3.219.808*	*2.563.574*	*656.234*	*83,52%*	*85,38%*	*76,96%*
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	*3.772.271*	*3.617.313*	154.958	*3.300.633*	*3.202.310*	*98.323*	*87,50%*	*88,53%*	*63,45%*
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.549.544	7.444.149	2.105.395	10.592.850	8.152.705	2.440.145	*110,93%*	*109,52%*	*115,90%*
	- Chi Quản lý nhà nước	*7.001.511*	*5.310.431*	1.691.080	*7.728.539*	*5.866.914*	*1.861.625*	*110,38%*	*110,48%*	*110,08%*
	- Chi BS hoạt động của Đảng	*1.253.025*	*1.165.517*	87.508	*1.368.706*	*1.208.004*	*160.702*	*109,23%*	*103,65%*	*183,64%*
	- Chi hoạt động đoàn thể	*1.295.008*	*968.201*	326.807	*1.495.605*	*1.077.787*	*417.818*	*115,49%*	*111,32%*	*127,85%*
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	3.788.865	3.098.633	690.232	3.946.525	3.246.121	700.404	*104,16%*	*104,76%*	*101,47%*
2.13	Chi khác	1.182.023	1.096.310	85.713	859.149	842.015	17.134	*72,68%*	*76,80%*	*19,99%*
2.14	Khoản chưa phân bổ 4% chi TX của 16 Quận theo Nghị quyết số 98/2023/QH15	688.615	688.615							
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.218.607**	**1.218.607**	-	**1.129.970**	**1.129.970**	-	*92,73%*	*92,73%*	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**11.400**	**11.400**	-	**11.400**	**11.400**	-	*100,00%*	*100,00%*	
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.500.000**	**4.091.283**	**408.717**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.266.526**	**1.266.526**	-						
VII	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-		-	**71.641.543**	**68.094.891**	**3.546.652**			
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**4.004.711**	**4.000.311**	**4.400**	**5.727.299**	**5.723.849**	**3.450**	*143,01%*	*143,09%*	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	-	-	-			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**4.004.711**	**4.000.311**	**4.400**	**5.727.299**	**5.723.849**	**3.450**	*143,01%*	*143,09%*	
1	Vốn ngoài nước	1.140.670	1.140.670	-	720.462	720.462	-	*63,16%*	*63,16%*	
	- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	*1.140.670*	*1.140.670*	-	*720.462*	*720.462*	-	*63,16%*	*63,16%*	
2	Vốn trong nước	2.864.041	2.859.641	4.400	5.006.837	5.003.387	3.450	*174,82%*	*174,97%*	
	Trong đó: + Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	*2.545.890*	*2.545.890*	-	*4.733.629*	*4.733.629*	-	*185,93%*	*185,93%*	
	+ Chi Chương trình mục tiêu và một số chương trình, nhiệm vụ khác	*318.151*	*313.751*	*4.400*	*273.208*	*269.758*	*3.450*			
C	**Chi trả ngân sách trung ương**				**14.847**	**14.847**				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 6

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Tổng cộng	144.722.026	74.282.709	49.924.038	4.000.311	1.218.607	11.400	4.091.283	1.266.526	9.927.152	164.381.303	30.599.250	47.865.938	1.129.970	11.400	5.723.849	5.454.091	269.758	68.094.891	10.941.158	14.847	113,58	41,19	95,88
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	128.207.058	74.282.709	49.924.038	4.000.311	-	-	-	-	-	84.189.037	30.599.250	47.865.938	-	-	5.723.849	5.454.091	269.758	-	-	-			95,88
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	66.113		66.113							52.621		52.621			-								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	142.938		142.938							133.066		133.066			-								
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	602.798		602.798							532.630		532.630			-								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	64.555		64.555							71.163		71.163			-								
5	Sở Tư pháp	49.034		49.034							50.029		50.029			-								
6	Sở Công Thương	152.502		152.502							161.865		161.865			-								
7	Sở Khoa học và Công nghệ	358.396		358.396							140.888		140.888			-								
8	Sở Tài chính	85.263		85.263							87.314		87.314			-								
9	Sở Xây dựng	643.024		643.024							529.330		529.330			-								
10	Ban An toàn giao thông thành phố	87.000		32.609	54.391						27.985		5.913			22.072		22.072						
11	Sở Giao thông vận tải	655.490		411.730	243.760						673.739		436.328			237.411		237.411						
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.687.313		4.687.313							4.868.146		4.868.146			-								
13	Sở Y tế	2.433.048		2.433.048							1.406.337		1.406.337			-								
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.519.668		1.519.668							1.601.260		1.601.260			-								
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	307.737		307.737							202.485		202.485			-								
16	Sở Thông tin và truyền thông	397.952		397.952							155.814		155.814			-								
17	Sở Du lịch	102.981		102.981							143.844		143.844			-								
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.354.241		1.354.241							1.306.226		1.306.226			-								
19	Sở Nội vụ	271.509		271.509							236.941		236.941			-								
20	Thanh tra Thành phố	103.025		103.025							93.094		93.094			-								
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	57.442		57.442							57.245		57.245			-								
22	Đài Tiếng nói nhân dân	62.737		62.737							70.881		70.881			-								
23	Đài truyền hình Thành phố	-		-							1.481		1.481			-								
24	Ban Dân tộc	24.592		24.592							16.152		16.152			-								
25	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	23.944		23.944							30.037		30.037			-								
26	Thành ủy	1.081.203		1.081.203							997.891		997.891			-								
27	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	58.379		58.379							46.625		46.625			-								
28	Thành Đoàn	116.311		116.311							136.011		136.011			-								
29	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.395		28.395							27.986		27.986			-								
30	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	32.802		32.802							23.398		23.398			-								
31	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	9.174		9.174							10.220		10.220			-								
32	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	32.384		32.384							32.336		32.336			-								
33	Các Hội	103.127		103.127							102.438		102.438			-								
	Hội Nhà văn thành phố	3.801		3.801							3.696		3.696			-								
	Hội Nhà báo thành phố	3.882		3.882							3.119		3.119			-								
	Hội Luật gia thành phố	1.470		1.470							1.716		1.716			-								
	Hội Chữ thập đỏ thành phố	6.715		6.715							7.055		7.055			-								
	Hội Âm nhạc thành phố	8.027		8.027							8.059		8.059			-								
	Hội Điện ảnh thành phố	2.773		2.773							2.817		2.817			-								
	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	5.243		5.243							4.876		4.876			-								
	Hội Kiến trúc sư thành phố	1.952		1.952							1.747		1.747			-								
	Hội Mỹ thuật thành phố	4.279		4.279							4.275		4.275			-								
	Hội Sân khấu thành phố	4.376		4.376							4.251		4.251			-								
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	2.603		2.603							2.360		2.360			-								
	Hội Nhiếp ảnh thành phố	4.675		4.675							2.600		2.600			-								
	Hội Người mù thành phố	5.050		5.050							5.579		5.579			-								
	Hội Đông y thành phố	770		770							833		833			-								
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	1.039		1.039							1.096		1.096			-								
	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	839		839							914		914			-								
	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	7.165		7.165							15.745		15.745			-								-

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Hội Khuyến học thành phố	*1.059*		*1.059*							1.161		*1.161*			-								
	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	*348*		*348*							692		*692*			-								
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	*180*		*180*							180		*180*			-								
	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	*242*		*242*							318		*318*			-								
	Hội Y học thành phố	*515*		*515*							487		*487*			-								
	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	*6.057*		*6.057*							4.321		*4.321*			-								
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	*8.251*		*8.251*							8.300		*8.300*			-								
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	*10.353*		*10.353*							8.206		*8.206*			-								
	Liên minh Hợp tác xã thành phố	*8.778*		*8.778*							5.358		*5.358*			-								
	Câu lạc bộ Hưu trí Thành phố	*494*		*494*							480		*480*			-								
	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến Thành phố	*2.191*		*2.191*							2.197		*2.197*			-								
34	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	29.088		29.088							35.654		35.654			-								
35	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	355.804		355.804							533.853		533.853			-								
36	Công an thành phố	298.610		298.610							512.105		512.105			-								
37	Hỗ trợ	662.477		662.477							612.911		612.911			-								
	Cục Thi hành án dân sự TP	*37.834*		*37.834*							33.885		*33.885*			-								
	Cục Thống kê TP	*16.639*		*16.639*							25.483		*25.483*			-								
	Hội đồng xử lý vàng bạc TP	-		-							-		-			-								
	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	*900*		*900*							1.583		*1.583*			-								
	Sở Ngoại vụ TP	*159.366*		*159.366*							91.174		*91.174*			-								
	Sư đoàn 317	-		-							-		-			-								
	Tòa án nhân dân TP	*78.462*		*78.462*							75.193		*75.193*			-								
	Viện Kiểm sát nhân dân TP	*51.642*		*51.642*							45.554		*45.554*			-								
	Cục Thuế	*160.792*		*160.792*							158.444		*158.444*			-								
	Cục Hải quan	*67.176*		*67.176*							85.085		*85.085*			-								
	Kho bạc nhà nước TP	*27.396*		*27.396*							29.061		*29.061*			-								
	Bảo hiểm xã hội TP	*216*		*216*							1.418		*1.418*			-								
	VKSND cấp cao	-		-							259		*259*			-								
	Vụ công tác phía Nam (TANDTC)	-		-							25		*25*			-								
	Tòa án nhân dân cấp cao	-		-							320		*320*			-								
	ĐD VP VKSND TC tại TPHCM	-		-							144		*144*			-								
	Ngân hàng Nhà nước	*7.344*		*7.344*							6.774		*6.774*			-								
	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	*1.000*		*1.000*							705		*705*			-								
	Cục Quản lý thị trường Thành phố	*53.710*		*53.710*							57.804		*57.804*			-								
38	Bảo hiểm xã hội thành phố	90.917		90.917							82.467		82.467			-								
39	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố	5.924		5.924							4.601		4.601			-								
40	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	158.738		158.738							128.672		128.672			-								
41	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	11.825		11.825							13.803		13.803			-								
42	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	16.956		16.956							19.891		19.891			-								
43	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	15.101		15.101							15.128		15.128			-								
44	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	68.750		68.750							62.351		62.351			-								
45	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	167.019		167.019							167.738		167.738			-								
46	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	49.537		49.537							18.235		18.235			-								
47	Học viện Cán bộ thành phố	12.240		12.240							15.085		15.085			-								
48	Trường Đại học Sài Gòn	135.354		135.354							163.025		163.025			-								
49	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933		1.933							1.682		1.682			-								
50	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	41.637		41.637							36.100		36.100			-								
51	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.694		13.694							4.787		4.787			-								
52	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	16.222		16.222							30.503		30.503			-								
53	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thành phố	6.527		6.527							-		-			-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
54	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.893		1.893							1.801		1.801			-							
55	Lực lượng Thanh niên xung phong	520.034		520.034							550.311		550.311			-							
56	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	89.213		89.213							171.342		171.342			-							
57	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	35.520		35.520							46.950		46.950			-							
58	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.015		2.015							2.773		2.773			-							
59	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	-		-							170.612		170.612			-							
60	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng đô thị	-		-							9.763		9.763			-							
61	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	37.602		37.602							30.658		30.658			-							
62	Ủy ban nhân dân 16 quận	22.448.512	-	22.432.912	15.600	-	-	-	-	-	23.598.399	-	23.588.124	-	-	10.275	-	10.275	-	-	-		
	Quận 1	*1.106.630*		*1.105.930*	*700*						1.150.487		*1.149.787*			*700*		*700*					
	Quận 3	*1.214.030*		*1.212.530*	*1.500*						1.241.446		*1.240.530*			*916*		*916*					
	Quận 4	*871.051*		*870.251*	*800*						848.901		*848.436*			*465*		*465*					
	Quận 5	*1.184.911*		*1.183.911*	*1.000*						1.186.482		*1.185.483*			*999*		*999*					
	Quận 6	*1.285.750*		*1.285.250*	*500*						1.397.300		*1.397.051*			*249*		*249*					
	Quận 7	*1.249.837*		*1.249.037*	*800*						1.301.977		*1.301.603*			*375*		*375*					
	Quận 8	*1.558.657*		*1.557.757*	*900*						1.596.009		*1.595.429*			*580*		*580*					
	Quận 10	*1.133.992*		*1.133.392*	*600*						1.178.956		*1.178.817*			*139*		*139*					
	Quận 11	*1.244.452*		*1.243.652*	*800*						1.272.628		*1.272.373*			*254*		*254*					
	Quận 12	*1.767.300*		*1.765.900*	*1.400*						1.960.087		*1.958.878*			*1.209*		*1.209*					
	Quận Phú Nhuận	*912.706*		*912.006*	*700*						927.250		*927.027*			*222*		*222*					
	Quận Gò Vấp	*2.044.260*		*2.042.760*	*1.500*						2.077.370		*2.076.232*			*1.138*		*1.138*					
	Quận Bình Thạnh	*1.702.962*		*1.702.362*	*600*						1.830.199		*1.829.873*			*326*		*326*					
	Quận Tân Bình	*1.663.245*		*1.661.645*	*1.600*						1.816.047		*1.814.447*			*1.600*		*1.600*					
	Quận Tân Phú	*1.535.109*		*1.534.209*	*900*						1.640.361		*1.640.040*			*321*		*321*					
	Quận Bình Tân	*1.973.620*		*1.972.320*	*1.300*						2.172.899		*2.172.117*			*782*		*782*					
63	Sở Giao thông vận tải (duy tu giao thông)	2.391.904		2.391.904							1.959.651		1.959.651			-							
64	Sở Giao thông vận tải (kiến thiết thị chính)	21.054		21.054							18.615		18.615			-							
65	Sở Giao thông vận tải (trợ giá xe buýt)	1.941.679		1.941.679							1.723.630		1.723.630			-							
66	Sở Xây dựng (kiến thiết thị chính)	2.080.463		2.080.463							1.784.309		1.784.309			-							
67	Sở Xây dựng (bảo vệ môi trường)	634.653		634.653							294.622		294.622			-							
68	Sở Tài nguyên và Môi trường (bảo vệ môi trường)	1.591.137		1.591.137							983.170		983.170			-							
69	Sở Tài nguyên và Môi trường (duy tu giao thông)	3.763		3.763							-		-			-							
70	Sở Tài nguyên và Môi trường (kiến thiết thị chính)	3.674		3.674							-		-			-							
71	Lực lượng Thanh niên xung phong (duy tu giao thông)	-		-							24.502		24.502			-							
72	Lực lượng Thanh niên xung phong (kiến thiết thị chính)	1.894		1.894							1.141		1.141			-							
73	Kinh phí quy hoạch	124.516		124.516							59.541		59.541			-							
	Sở Tài nguyên và Môi trường	*2.092*		*2.092*							-		-			-							
	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	*72.000*		*72.000*							29.353		*29.353*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 1	*1.638*		*1.638*							151		*151*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 3	*1.400*		*1.400*							116		*116*			-							
	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	*1.797*		*1.797*							21		*21*			-							
	Phòng Quản lý đô thị Quận 6	*550*		*550*							-		-			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 8	*7.615*		*7.615*							29		*29*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 12	*14.301*		*14.301*							459		*459*			-							
	Phòng Quản lý đô thị quận Gò Vấp	*289*		*289*							-		-			-							
	BQL ĐTXD KV Quận Gò Vấp	-		-							1.459		*1.459*			-							
	BQL ĐTXD Khu vực Quận Bình Thạnh	-		-							85		*85*			-							
	Phòng Quản lý đô thị quận Tân Bình	*706*		*706*							460		*460*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Q. Bình T	*860*		*860*							784		*784*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Cầ	*7.610*		*7.610*							805		*805*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Hó	*138*		*138*							127		*127*			-							
	Phòng Tài nguyên môi trường huyện Hóc Môn	-		-							4.122		*4.122*			-							
	UBND xã Đông Thạnh	-		-							1.398		*1.398*			-							
	UBND xã Tân Hiệp	-		-							564		*564*			-							
	UBND xã Thới Tam Thôn	-		-							145		*145*			-							
	UBND xã Xuân Thới Sơn	-		-							734		*734*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Huyện Bì	*2.306*		*2.306*							12.235		*12.235*			-							
	UBND xã Bình Lợi	-		-							94		*94*			-							
	UBND xã Lê Minh Xuân	-		-							97		*97*			-							
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực huyện Cầ	*6.620*		*6.620*							-		-			-							-

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hi	*747*		*747*							-		-			-								
	BQL ĐTXD KV thành phố Thủ Đức	-		-							*5.705*		*5.705*			-								
	Ban Quản lý Các Khu chế xuất và Công nghiệp	*3.848*		*3.848*							-		-			-								
	BQL Khu đô thị Tây Bắc	-		-							*598*		*598*			-								
74	Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố	117.077		117.077							20.730		20.730			-								
75	Trung tâm bảo trợ xã hội Bông Hoa	-		-							85		85											
76	Chi khác (hỗ trợ các địa phương, chi khác)	*317.756*		*317.756*							197.025		*197.025*			-								
	Sở Tài chính Điện Biên	-									*75.000*		*75.000*			-								
	Sở Tài chính Quảng Trị	-									*4.000*		*4.000*			-								
	Cơ quan Tài chính tỉnh Bắc Kạn	-									*18.025*		*18.025*			-								
	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Sở Tài chính tỉnh Hà Giang	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Văn phòng Sở Tài chính Hải Phòng	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Sở Tài chính Bắc Giang	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lạng Sơn	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Sở Tài chính Lai Châu	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Sở Tài chính tỉnh Lào Cai	-									*10.000*		*10.000*			-								
	Mã ngân sách Tỉnh Cao Bằng	-									*10.000*		*10.000*			-								
	Mã ngân sách Tỉnh Quảng Ninh	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Mã ngân sách Tỉnh Phú Thọ	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Mã ngân sách Tỉnh Hải Dương	-									*7.000*		*7.000*			-								
	Ban vận động cứu trợ tỉnh Yên Bái	-									*10.000*		*10.000*			-								
77	Dự toán chi đầu tư phát triển	74.282.709	74.282.709								-					-								
78	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-									29.390.401	29.390.401				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Bình Chánh	-									119.747	*119.747*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Hóc Môn	-									17.599	*17.599*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 12	-									747	*747*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 3	-									327.859	*327.859*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 8	-									497	*497*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Bình Tân	-									69.070	*69.070*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Bình Thạnh	-									20.861	*20.861*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Gò Vấp	-									302.504	*302.504*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Phú Nhuận	-									2.304	*2.304*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Tân Bình	-									28.924	*28.924*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Tân Phú	-									131.228	*131.228*				-								
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố Thủ Đức	-									3.835	*3.835*				-								
	Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã Bình Khánh giai đoạn 2021 - 2025	-									2.016	*2.016*				-								
	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao	-									150.497	*150.497*				-								
	Ban Quản lý chợ Phú Lâm	-									15	*15*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã An Nhơn Tây	-									0	*0*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã An Phú	-									0	*0*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Bình Chánh	-									1.268	*1.268*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Bình Mỹ	-									31	*31*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phú Hòa Đông	-									2	*2*				-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Thạnh	-									0	*0*				-								
	Ban Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Qui Đức	-									154	*154*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân An Hội	-									10	*10*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Phú Trung	-									74	*74*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Quý Tây	-									126	*126*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Thông Hội	-				-					479	*479*				-								
	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung Lập Thượng	-									0	*0*				-								
	Ban Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Vĩnh Lộc B	-									43	*43*				-								
	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các công trình thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	-									16	*16*				-								
	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các Công trình thuộc Sở Y tế	-									3.924	*3.924*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Nhà Bè	-									177.149	*177.149*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	-									3.141.940	*3.141.940*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	-									7.254.962	*7.254.962*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh	-									427.066	*427.066*				-								
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	-									2.258.547	*2.258.547*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	-									1.192.155	*1.192.155*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giờ	-									226.624	*226.624*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	-									1.174.243	*1.174.243*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Hóc Môn	-									1.466.769	*1.466.769*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 1	-									81.508	*81.508*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	-									103.520	*103.520*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	-									67.364	*67.364*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	-									679.764	*679.764*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 3	-									81.590	*81.590*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 4	-									121.763	*121.763*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	-									73.398	*73.398*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 6	-									99.351	*99.351*				-								
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 7	-									132.647	*132.647*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	-									727.006	*727.006*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	-									1.055.975	*1.055.975*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	-									123.885	*123.885*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Gò Vấp	-									194.755	*194.755*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Phú Nhuận	-									89.623	*89.623*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Tân Bình	-									551.668	*551.668*				-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Tân Phú	-									112.561	*112.561*				-								
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	-									2.610.235	*2.610.235*				-								
	Ban Quản lý dự án quy hoạch thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	-									35.300	*35.300*				-								
	Ban Quản lý dự án Sở Tài Nguyên Môi Trường	-									1.053	*1.053*				-								
	Ban Quản lý đường sắt đô thị	-									1.822.897	*1.822.897*				-								
	Ban Quản lý khu vực phát triển khu đô thị mới Thủ Thiêm	-									5.712	*5.712*				-								
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ	-									6.104	*6.104*				-								
	Ban Quản lý xã Lý Nhơn	-									1.158	*1.158*				-								
	Ban Quản lý xã Tam Thôn Hiệp	-									73	*73*				-								
	Ban Quản lý xây dựng chương trình nông thôn mới xã Thạnh An	-									74	*74*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông	-									481	*481*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm	-									4.327	*4.327*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đông Thạnh	-									1.862	*1.862*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Long Hòa	-									843	*843*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Nhị Bình	-									1.898	*1.898*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Nhơn Đức	-									3	*3*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phước Kiển	-									2	*2*				-								
	Ban Quản lý xây dựng Nông thôn mới Xã Phước Lộc	-									13	*13*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Hiệp	-									862	*862*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Thới Nhì	-									1.111	*1.111*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Xuân	-									1.057	*1.057*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Thới Tam Thôn	-									891	*891*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Đông	-									170	*170*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Sơn	-									4.363	*4.363*				-								
	Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng	-									42	*42*				-								
	Bệnh viện Hùng Vương	-									2.575	*2.575*				-								
	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	-									3.408	*3.408*				-								
	Bệnh viện Nhân dân Gia Định	-									43.225	*43.225*				-								
	Bệnh viện Nhi Đồng 1	-									57.168	*57.168*				-								
	Bệnh viện Nhi Đồng 2	-									142.770	*142.770*				-								
	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	-									134	*134*				-								
	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	-									20.453	*20.453*				-								
	Bệnh viện Y học Cổ truyền	-									565	*565*				-								
	BQL Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc	-									24.205	*24.205*				-								
	BQL Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TPHCM	-									1.145	*1.145*				-								
	Cảng vụ đường thủy nội địa	-									10.162	*10.162*				-								
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-									44.289	*44.289*				-								
	Công ty công viên phần mềm Quang Trung	-									100	*100*				-								
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Bình Chánh	-									4.406	*4.406*				-								
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Huyện Cần Giờ	-									9.080	*9.080*				-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 3	-									74	74				-								
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9	-									762	762				-								
	Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận	-									6.768	6.768				-								
	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác dịch vụ thủy lợi TP.HCM	-									421	421				-								
	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Dịch vụ Thủy lợi TPHCM	-									1.778	1.778				-								
	Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố	-									5.761	5.761				-								
	Công ty TNHH MTV Thảo Cầm Viên Sài Gòn	-									47.480	47.480				-								
	Đơn vị thuộc Bộ Công an	-									45.326	45.326				-								
	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng	-									13.948	13.948				-								
	Học viện cán bộ thành phố	-									11.790	11.790				-								
	Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi	-									2.391	2.391				-								
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị Huyện Nhà Bè	-									85	85				-								
	Quỹ đầu tư mạo hiểm CNC9	-									214.707	214.707				-								
	Sở Giao thông và Vận tải	-									8.627	8.627				-								
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-									33.256	33.256				-								
	Sở xây dựng	-									300	300				-								
	Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	-									35.140	35.140				-								
	Tổng Công Ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	-									216	216				-								
	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố	-									127	127				-								
	Trung tâm Phát triển hạ tầng kỹ thuật Thành phố Thủ Đức	-									1.069	1.069				-								
	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	-									9.810	9.810				-								
	Trung tâm Quản lý đường thủy	-									200	200				-								
	Trung tâm Quản lý giao thông công cộng	-									106.632	106.632				-								
	Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	-									10.005	10.005				-								
	Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật	-									47.238	47.238				-								
	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	-									6.891	6.891				-								
	Trung tâm Thể dục thể thao Quận	-									993	993				-								
	Trường Đại Học Sài Gòn	-									393	393				-								
	Trường Đại học Sài Gòn	-									4.042	4.042				-								
	Trường Mầm non 1	-									6	6				-								
	Trường Mầm non 12	-									4	4				-								
	Trường Mầm non 14B	-									7	7				-								
	Trường Mầm non 6	-									4	4				-								
	Trường THCS Trần Bội Cơ	-									14	14				-								
	Trường Tiểu học Hàm Tử Quận 5	-									37	37				-								
	Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng	-									13	13				-								
	TT bảo tồn & phát huy DTLS thành phố	-									75.427	75.427				-								
	Ủy ban nhân dân Huyện Cần Giờ	-									469	469				-								
	Ủy ban nhân dân Phường 07	-									47	47				-								
	Ủy ban nhân dân Phường 10	-									88	88				-								
	Ủy ban nhân dân Phường 16	-									288	288				-								
	Ủy ban nhân dân phường An Khánh	-									50	50				-								
	Ủy ban nhân dân phường An Phú	-									50	50				-								
	Ủy ban nhân dân phường Bình Chiểu	-									100	100				-								
	Ủy ban nhân dân phường Bình Thọ	-									50	50				-								
	Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng Đông	-									150	150				-								
	Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng Tây	-									50	50				-								
	Ủy ban nhân dân phường Cát Lái	-									150	150				-								
	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh	-									200	200				-								
	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Phước	-									450	450				-								
	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Phú	-									50	50				-								
	Ủy ban nhân dân phường Linh Chiểu	-									250	250				-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Ủy ban nhân dân phường Linh Đông	-									300	*300*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Linh Tây	-									428	*428*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Linh Trung	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Long Phước	-									100	*100*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh Mỹ	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Long Trường	-									150	*150*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Phú Hữu	-									100	*100*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Phước Long A	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Phước Long B	-									200	*200*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Tam Bình	-									197	*197*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Tam Phú	-									200	*200*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Tân Phú	-									100	*100*				-								
	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phú - Quận 7	-									22	*22*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú A	-									150	*150*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Thạnh Mỹ Lợi	-									100	*100*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Thảo Điền	-									100	*100*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Trường Thạnh	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân phường Trường Thọ	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân Thị trấn Cần Thạnh	-									1.248	*1.248*				-								
	Ủy ban nhân dân Thị trấn Củ Chi	-									4.174	*4.174*				-								
	Ủy ban nhân dân Thị trấn Hóc Môn	-									561	*561*				-								
	Ủy ban nhân dân Thị trấn Tân Túc	-									745	*745*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã An Nhơn Tây	-									8.025	*8.025*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã An Phú	-									5.272	*5.272*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã An Phú Tây	-									52.871	*52.871*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã An Thới Đông	-									40.356	*40.356*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Bà Điểm	-									2.993	*2.993*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Bình Chánh	-									65.653	*65.653*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Bình Hưng	-									1.056	*1.056*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Bình Khánh	-									26.012	*26.012*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Bình Lợi	-									26.286	*26.286*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Bình Mỹ	-									1.471	*1.471*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Đa Phước	-									45.272	*45.272*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Đông Thạnh	-									2.233	*2.233*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Hiệp Phước	-									540	*540*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Phú	-									1.292	*1.292*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Hưng Long	-									37.240	*37.240*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Lê Minh Xuân	-									38.399	*38.399*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Long Hòa	-									22.765	*22.765*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Long Thới	-									10.607	*10.607*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Lý Nhơn	-									29.302	*29.302*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Nhị Bình	-									6.296	*6.296*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Nhơn Đức	-									9.401	*9.401*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Nhuận Đức	-									1.485	*1.485*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phạm Văn Cội	-									50	*50*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phạm Văn Hai	-									39.401	*39.401*				-								
	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	-									58.395	*58.395*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phú Hòa Đông	-									6.896	*6.896*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phú Mỹ Hưng	-									6.563	*6.563*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phú Xuân	-									8.105	*8.105*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hiệp	-									10.300	*10.300*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phước Kiển	-									16.462	*16.462*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phước Lộc	-									2.487	*2.487*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phước Thạnh	-									293	*293*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Phước Vĩnh An	-									1.293	*1.293*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Quy Đức	-									44.920	*44.920*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tam Thôn Hiệp	-									30.664	*30.664*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân An Hội	-									9.379	*9.379*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Hiệp	-									136	*136*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Kiên	-									89.573	*89.573*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Nhựt	-									52.165	*52.165*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Phú Trung	-									8.869	*8.869*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Quý Tây	-									74.064	*74.064*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Thạnh Đông	-									135	*135*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Thạnh Tây	-									6.113	*6.113*				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Thới Nhì	-									2.879	*2.879*				-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Thông Hội	-									227	227				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Tân Xuân	-									8.739	8.739				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Thái Mỹ	-									6.690	6.690				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Thạnh An	-									19.933	19.933				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Thới Tam Thôn	-									3.143	3.143				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Trung An	-									170	170				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Trung Chánh	-									257	257				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Trung Lập Hạ	-									3.628	3.628				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Trung Lập Thượng	-									8.681	8.681				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Vĩnh Lộc A	-									6.744	6.744				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Vĩnh Lộc B	-									41.875	41.875				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Đông	-									2.538	2.538				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Sơn	-									505	505				-								
	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Thượng	-									6.984	6.984				-								
	Văn phòng Thành ủy	-									9.077	9.077				-								
79	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...	-									1.208.849	1.208.849				-								
	Báo Sài Gòn Giải phóng	-									8.402	8.402				-								
	Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố	-									998.000	998.000				-								
	Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh	-									195	195				-								
	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	-									5.658	5.658				-								
	Bệnh viện Chợ Rẫy	-									8.612	8.612				-								
	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	-									7.937	7.937				-								
	Nhà khách Hương Sen	-									1.087	1.087				-								
	Trường Trung học phổ thông Marie Curie	-									162	162				-								
	Công ty TNHH MTV Nhà máy Công nghệ sinh học và Thiết bị Y tế	-									1.319	1.319				-								
	Bà Trịnh Thị Hồng Vân	-									402	402				-								
	công nghệ cao su Thái Dương	-									2.300	2.300				-								
	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	-									17.579	17.579				-								
	Công ty TNHH Cơ khí thương mại Nhật Long	-									45	45				-								
	Công ty Cổ phần sản xuất công nghiệp và thương mại Vũ Việt	-									14	14				-								
	Công ty Cổ phần Nam Hải	-									338	338				-								
	Bệnh viện quận 2	-									16	16				-								
	Công ty TNHH Container Đình thếp	-									1.970	1.970				-								
	Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	-									7.034	7.034				-								
	Trung tâm Thể dục thể thao quận 8	-									76	76				-								
	Công ty Cổ phần nhựa và cao su Ngọc Lan	-									1.613	1.613				-								
	Bệnh viện Trung Vương	-									98	98				-								
	Công ty TNHH Công nghệ Sơn Hàng Đầu	-									10.003	10.003				-								
	Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải	-									267	267				-								
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Huyện Củ Chi	-									70	70				-								
	Công ty TNHH MTV phát triển khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	-									64	64				-								
	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	-									1.137	1.137				-								
	Hợp tác xã Vận tải 19/5	-									1.293	1.293				-								
	Liên hiệp Hợp tác xã vận tải Thành phố	-									16	16				-								
	Hợp tác xã Vận tải Xe buýt Quyết Thắng	-									854	854				-								
	Hợp tác xã Vận tải Liên tỉnh và Du lịch Việt Thắng	-									568	568				-								
	Công ty Cổ phần Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	-									243	243				-								
	Công Ty TNHH TLD Hi-Tech	-									1.771	1.771				-								
	Trường Đại học Sài Gòn	-									9.612	9.612				-								
	Bệnh viện Nguyễn Trãi	-									403	403				-								
	Công ty Cổ phần Y tế Phúc Thịnh	-									3.549	3.549				-								
	Bệnh viện nhân dân 115	-									1.292	1.292				-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hỗ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh	-									38	*38*				-								
	Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đạt Dũng	-									3.075	*3.075*				-								
	Bệnh viện quận 4	-									96	*96*				-								
	Bệnh viện Da Liễu	-									99	*99*				-								
	Công ty cổ phần EMASI Vạn Phúc	-									4.002	*4.002*				-								
	Bệnh viện Ung Bướu	-									1.232	*1.232*				-								
	Trường Cao đẳng Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	-									3.461	*3.461*				-								
	Trường Đại Học Công Thương Thành Phố Hồ Chí Minh	-									1.008	*1.008*				-								
	Công ty cổ phần Dệt May Sài Gòn	-									1.974	*1.974*				-								
	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh	-									7.354	*7.354*				-								
	Công ty cổ phần GREENPAN	-									3.346	*3.346*				-								
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức	-									527	*527*				-								
	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	-									879	*879*				-								
	Bệnh Viện Quận 11	-									177	*177*				-								
	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn	-									354	*354*				-								
	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	-									273	*273*				-								
	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vĩ Nam Việt	-									1.616	*1.616*				-								
	Bệnh viện Bình Dân	-									21.946	*21.946*				-								
	Trường Đại học Kinh tế - Luật	-									950	*950*				-								
	Công ty CP đầu tư mầm non Vạn Phúc	-									534	*534*				-								
	Trường Đại học Quốc tế	-									1.633	*1.633*				-								
	Công ty TNHH KHCN Liên Hiệp Phát	-									95	*95*				-								
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	-									14.000	*14.000*				-								
	Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn	-									159	*159*				-								
	Tổng Công ty Cấp nước Sài gòn - TNHH Một Thành Viên	-									633	*633*				-								
	CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG	-									1.835	*1.835*				-								
	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	-									2.798	*2.798*				-								
	Công ty cổ phần Giáo dục Bầu Trời Xanh	-									1.772	*1.772*				-								
	Bệnh viện Lê Văn Việt	-									466	*466*				-								
	Bệnh viện Huyện Củ Chi	-									11.632	*11.632*				-								
	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	-									924	*924*				-								
	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	-									1.063	*1.063*				-								
	Bệnh Viện Tai Mũi Họng	-									527	*527*				-								
	Bệnh viện Hùng Vương	-									6.282	*6.282*				-								
	Công ty TNHH Sản Xuất Hiệp Phước Thành	-									2.128	*2.128*				-								
	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	-									84	*84*				-								
	Phòng Kinh tế Huyện Củ Chi	-									7.072	*7.072*				-								
	Hộ gia đình ông (bà) Trần Thành Trọng	-									30	*30*				-								
	Phòng Kinh tế Huyện Hóc Môn	-									106	*106*				-								
	Hộ gia đình ông (bà) Phạm Lê Ngọc Anh	-									14	*14*				-								
	Phòng Kinh tế Huyện Cần Giờ	-									5.265	*5.265*				-								
	Phòng Kinh tế Huyện Bình Chánh	-									1.557	*1.557*				-								
	Phòng Kinh tế Huyện Nhà Bè	-									311	*311*				-								
	Phòng Kinh tế Quận 12	-									1.522	*1.522*				-								
80	Vốn trong nước Ngân sách Trung ương	2.545.890			2.545.890						4.733.629					4.733.629	4.733.629							
	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông	*1.585.890*			*1.585.890*						3.459.150					*3.459.150*	*3.459.150*							
	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng đô thị	*960.000*			*960.000*						1.274.479					*1.274.479*	*1.274.479*							
81	Vốn ngoài nước Ngân sách Trung ương	1.140.670			1.140.670						720.462					720.462	720.462							
	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	*867.670*			*867.670*						600.487					*600.487*	*600.487*							
	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng đô thị	*273.000*			*273.000*						119.975					*119.975*	*119.975*							

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.218.607				1.218.607					1.129.970			1.129.970		-						92,73		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400					11.400				11.400				11.400	-						100,00		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.091.283						4.091.283			-					-								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.266.526							1.266.526		-					-								
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-									68.094.891					-			68.094.891					
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	9.927.152								9.927.152	10.941.158					-				10.941.158		110,21		
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-									14.847					-					14.847			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*		*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23=11/1*	*24=12/2*	*25=15/5*	*26=18/8*
	TỔNG SỐ	**14.768.797**	**1.294.507**	**-**	**-**	**13.474.291**	**7.151.548**	**7.000**	**-**	**-**	**4.400**	**17.957.025**	**603.326**	**68.218**	**-**	**13.512.128**	**7.064.707**	**-**	**3.450**	**-**	**3.450**	**3.546.652**	**291.469**	**121,6**	**46,6**	**100,3**	
1	Thành phố Thủ Đức	5.289.092	485.247			4.803.845	2.507.347	7.000			2.000	6.981.995	302.693	17.456		4.795.417	2.424.947	-	1.406		1.406	1.876.876	5.603	132,0	62,4	99,8	
2	Huyện Củ Chi	2.691.939	196.100			2.495.839	1.370.027				800	3.032.633	76.013	17.160		2.486.139	1.400.921		777		777	427.104	42.600	112,7	38,8	99,6	
3	Huyện Hóc Môn	2.259.399	194.186			2.065.213	1.199.599				400	2.502.567	72.485	27.414		1.906.796	1.115.303		353		353	424.584	98.349	110,8	37,3	92,3	
4	Huyện Bình Chánh	2.400.682	164.000			2.236.682	1.229.996				600	3.063.403	97.608	1.157		2.370.070	1.232.846		600		600	463.595	131.529	127,6	59,5	106,0	
5	Huyện Nhà Bè	1.000.149	102.000			898.149	472.702				300	1.179.489	28.488	5.031		931.637	491.857		144		144	208.833	10.387	117,9	27,9	103,7	
6	Huyện Cần Giờ	1.127.537	152.974			974.563	371.877				300	1.196.937	26.038	-		1.022.069	398.834		170		170	145.660	3.000	106,2	17,0	104,9	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 8

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, BSCMT
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**9.927.153**	**9.922.753**	**4.400**	**-**	**4.400**	**-**	**-**	**4.424**	**10.941.158**	**10.360.045**	**581.113**	**-**	**581.113**	**-**	**577.664**	**3.450**	**657,77**	**623,37**	**94.067,41**	**-**	**94.067,41**	**-**	**-**	77,98
1	Thành phố Thủ Đức	2.482.617	2.480.617	2.000		2.000			2.024	2.811.874	2.666.925	144.949		144.949		143.543	1.406	113,26	107,51	7.247,45		7.247,45			69,47
2	Huyện Củ Chi	2.247.549	2.246.749	800		800			800	2.393.806	2.300.301	93.505		93.505		92.728	777	106,51	102,38	11.688,13		11.688,13			97,13
3	Huyện Hóc Môn	1.657.261	1.656.861	400		400			300	1.743.666	1.677.542	66.124		66.124		65.771	353	105,21	101,25	16.531,00		16.531,00			117,67
4	Huyện Bình Chánh	1.806.763	1.806.163	600		600			800	2.144.731	1.943.266	201.465		201.465		200.865	600	118,71	107,59	33.577,50		33.577,50			75,00
5	Huyện Nhà Bè	733.893	733.593	300		300			300	807.397	751.972	55.425		55.425		55.281	144	110,02	102,51	18.475,00		18.475,00			48,00
6	Huyện Cần Giờ	999.069	998.769	300		300			200	1.039.686	1.020.041	19.645		19.645		19.475	170	104,07	102,13	6.548,33		6.548,33			85,00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 9

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp							
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố				
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		TỔNG SỐ	**6.575.172**	**6.255.314**	**5.114.644**	**2.545.890**	**2.568.754**	**1.140.670**	**319.858**	**319.858**	**319.858**	**-**	**-**	**7.994.421**	**7.721.213**	**7.000.751**	**4.733.629**	**2.267.122**	**720.462**	**273.208**	**273.208**	**273.208**	**-**	**-**	**121,58**	**123,43**	**85,42**
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**		**2.568.754**	**2.568.754**	**2.568.754**	**-**	**2.568.754**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.267.122**	**2.267.122**	**2.267.122**	**-**	**2.267.122**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**88,26**	**88,26**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**		**2.568.754**	**2.568.754**	**2.568.754**	**-**	**2.568.754**	**-**	**-**					**2.267.122**	**2.267.122**	**2.267.122**	**-**	**2.267.122**	**-**	**-**					**88,26**	**88,26**	
		Ngân sách tỉnh												**2.266.911**	**2.266.911**	**2.266.911**	**-**	**2.266.911**	**-**	**-**							
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Củ Chi												689.435	689.435	689.435		689.435									
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn												335.434	335.434	335.434		335.434									
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bình Chánh												212.836	212.836	212.836		212.836									
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè												24.976	24.976	24.976		24.976									
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cần Giờ												10.286	10.286	10.286		10.286									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Sơn												80	80	80		80									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đông Thạnh												98	98	98		98									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Thới Nhì												55	55	55		55									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm												22	22	22		22									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Thượng												42	42	42		42									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Hiệp												74	74	74		74									
		Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Xuân Thới Đông												56	56	56		56									
		UBND Thị trấn Củ Chi												4.125	4.125	4.125		4.125									
		UBND Xã An Nhơn Tây												8.025	8.025	8.025		8.025									
		UBND Xã An Phú												4.970	4.970	4.970		4.970									
		UBND Xã An Phú Tây												52.143	52.143	52.143		52.143									
		UBND Xã An Thới Đông												39.744	39.744	39.744		39.744									
		UBND Xã Bà Điểm												2.945	2.945	2.945		2.945									
		UBND Xã Bình Chánh												65.083	65.083	65.083		65.083									
		UBND Xã Bình Khánh												26.012	26.012	26.012		26.012									
		UBND Xã Bình Lợi												25.146	25.146	25.146		25.146									
		UBND Xã Bình Mỹ												1.194	1.194	1.194		1.194									
		UBND Xã Đa Phước												43.832	43.832	43.832		43.832									
		UBND Xã Đông Thạnh												2.093	2.093	2.093		2.093									
		UBND Xã Hòa Phú												1.140	1.140	1.140		1.140									
		UBND Xã Hưng Long												36.197	36.197	36.197		36.197									
		UBND Xã Lê Minh Xuân												36.994	36.994	36.994		36.994									
		UBND Xã Long Hòa												22.765	22.765	22.765		22.765									
		UBND Xã Lý Nhơn												29.212	29.212	29.212		29.212									
		UBND Xã Nhị Bình												6.270	6.270	6.270		6.270									
		UBND Xã Nhuận Đức												1.485	1.485	1.485		1.485									
		UBND Xã Phạm Văn Hai												38.472	38.472	38.472		38.472									
		UBND Xã Phong Phú												57.364	57.364	57.364		57.364									
		UBND Xã Phú Hòa Đông												6.526	6.526	6.526		6.526									
		UBND Xã Phú Mỹ Hưng												6.309	6.309	6.309		6.309									
		UBND Xã Phú Xuân												8.105	8.105	8.105		8.105									

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp							
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố															
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
		UBND Xã Phước Hiệp												10.234	10.234	10.234		10.234									
		UBND Xã Phước Vĩnh An												1.120	1.120	1.120		1.120									
		UBND Xã Quy Đức												44.250	44.250	44.250		44.250									
		UBND Xã Tam Thôn Hiệp												30.368	30.368	30.368		30.368									
		UBND Xã Tân An Hội												8.864	8.864	8.864		8.864									
		UBND Xã Tân Hiệp												63	63	63		63									
		UBND Xã Tân Kiên												88.883	88.883	88.883		88.883									
		UBND Xã Tân Nhựt												51.171	51.171	51.171		51.171									
		UBND Xã Tân Phú Trung												6.093	6.093	6.093		6.093									
		UBND Xã Tân Quý Tây												73.219	73.219	73.219		73.219									
		UBND Xã Tân Thạnh Tây												5.938	5.938	5.938		5.938									
		UBND Xã Tân Thới Nhì												2.806	2.806	2.806		2.806									
		UBND Xã Tân Thông Hội												130	130	130		130									
		UBND Xã Tân Xuân												8.682	8.682	8.682		8.682									
		UBND Xã Thái Mỹ												6.690	6.690	6.690		6.690									
		UBND Xã Thạnh An												19.735	19.735	19.735		19.735									
		UBND Xã Thới Tam Thôn												3.143	3.143	3.143		3.143									
		UBND Xã Trung Lập Hạ												3.473	3.473	3.473		3.473									
		UBND Xã Trung Lập Thượng												8.681	8.681	8.681		8.681									
		UBND Xã Vĩnh Lộc A												4.973	4.973	4.973		4.973									
		UBND Xã Vĩnh Lộc B												40.863	40.863	40.863		40.863									
		UBND Xã Xuân Thới Đông												2.447	2.447	2.447		2.447									
		UBND Xã Xuân Thới Sơn												450	450	450		450									
		UBND Xã Xuân Thới Thượng												6.908	6.908	6.908		6.908									
		UBND huyện Cần Giờ												469	469	469		469									
		UBND Xã Hiệp Phước												540	540	540		540									
		UBND Xã Long Thới												10.454	10.454	10.454		10.454									
		UBND Xã Nhơn Đức												8.775	8.775	8.775		8.775									
		UBND Xã Phước Kiển												15.610	15.610	15.610		15.610									
		UBND Xã Phước Lộc												2.337	2.337	2.337		2.337									
		Ngân sách xã												211	211	211	-	211									
		UBND Xã An Nhơn Tây												15	15	15		15									
		UBND Xã Hòa Phú												10	10	10		10									
		UBND Xã Phước Hiệp												19	19	19		19									
		UBND Xã Tân An Hội												138	138	138		138									
		UBND Xã Trung Lập Thượng												29	29	29		29									
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHÁC		4.006.418	3.686.560	2.545.890	2.545.890	-	1.140.670	319.858	319.858	319.858	-	-	5.727.299	5.454.091	4.733.629	4.733.629	-	720.462	273.208	273.208	273.208	-	-	142,95	147,95	85,42
B.1		Ngân sách tỉnh	4.002.018	3.686.560	2.545.890	2.545.890	-	1.140.670	315.458	315.458	315.458	-	-	5.723.849	5.454.091	4.733.629	4.733.629	-	720.462	269.758	269.758	269.758	-	-	143,02	147,95	85,51
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		4.002.018	3.686.560	2.545.890	2.545.890	-	1.140.670	315.458	315.458	315.458	-	-	5.723.849	5.454.091	4.733.629	4.733.629	-	720.462	269.758	269.758	269.758	-	-	143,02	147,95	85,51
1	Vốn đầu tư phát triển		3.686.560	3.686.560	2.545.890	2.545.890	-	1.140.670	-	-	-	-	-	5.454.091	5.454.091	4.733.629	4.733.629	-	720.462	-	-	-	-	-	147,95	147,95	
1.1	Vốn trong nước (bổ sung có mục tiêu từ NSTW)		2.545.890	2.545.890	2.545.890	2.545.890	-	-	-	-	-	-	-	4.733.629	4.733.629	4.733.629	4.733.629	-	-	-	-	-	-	-	185,93	185,93	
	Dự án Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - Nước Lên	Ban Quản lý dự án ĐTXD Hạ tầng đô thị	960.000	960.000	960.000	960.000			-					1.274.479	1.274.479	1.274.479	1.274.479			-					132,76	132,76	
	Dự án Xây dựng nút giao thông An Phú	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông	500.000	500.000	500.000	500.000			-					407.589	407.589	407.589	407.589			-					81,52	81,52	
	Dự án Xây dựng, mở rộng Quốc lộ 50, huyện Bình Chánh	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông	45.890	45.890	45.890	45.890			-					131.883	131.883	131.883	131.883			-					287,39	287,39	
	Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Kênh Thầy Thuốc)	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông	500.000	500.000	500.000	500.000			-					723.932	723.932	723.932	723.932			-					144,79	144,79	
	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông	540.000	540.000	540.000	540.000			-					2.195.746	2.195.746	2.195.746	2.195.746			-					406,62	406,62	
1.2	Vốn ngoài nước (ODA cấp phát từ NSTW)		1.140.670	1.140.670	-	-	-	1.140.670	-	-	-	-	-	720.462	720.462	-	-	-	720.462	-	-	-	-	-	63,16	63,16	

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó	
				Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp							
				Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
					Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố			Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn Thành phố															
A	B	C	1=2+7	2=3+6	3=4+5	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=18/7
	Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án ĐTXD Hạ tầng đô thị	173.000	173.000	-			173.000						119.975	119.975				119.975	-					69,35	69,35	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên	Ban Quản lý đường sắt đô thị	867.670	867.670	-			867.670						600.487	600.487				600.487	-					69,21	69,21	
	Dự án Cải tạo, phục hồi đường cống thoát nước cũ, xuống cấp bằng công nghệ không đào hở tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý dự án ĐTXD Hạ tầng đô thị	100.000	100.000	-			100.000						-	-				-	-					0,00	0,00	
2	Kinh phí sự nghiệp		315.458	-	-	-	-	-	315.458	315.458	315.458	-	-	269.758	-	-	-	-	-	269.758	269.758	269.758	-	-	85,51		85,51
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		85.279	-	-	-	-	-	85.279	85.279	85.279	-	-	41.286	-	-	-	-	-	41.286	41.286	41.286	-	-	48,41		48,41
		Sở Giao thông vận tải	8.883	-	-				8.883	8.883	8.883			5.173	-					5.173	5.173	5.173			58,23		58,23
		Ban An toàn giao thông	54.391	-	-				54.391	54.391	54.391			22.072	-					22.072	22.072	22.072			40,58		40,58
		Cảng vụ Đường thủy nội địa	3.110	-	-				3.110	3.110	3.110			3.039	-					3.039	3.039	3.039			97,72		97,72
		Trung tâm quản lý giao thông công cộng	667	-	-				667	667	667			367	-					367	367	367			55,02		55,02
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	2.628	-	-				2.628	2.628	2.628			360	-					360	360	360			13,70		13,70
		Quận 1	700	-	-				700	700	700			700	-					700	700	700			100,00		100,00
		Quận 3	1.500	-	-				1.500	1.500	1.500			916	-					916	916	916			61,07		61,07
		Quận 4	800	-	-				800	800	800			465	-					465	465	465			58,13		58,13
		Quận 5	1.000	-	-				1.000	1.000	1.000			999	-					999	999	999			99,90		99,90
		Quận 6	500	-	-				500	500	500			249	-					249	249	249			49,80		49,80
		Quận 7	800	-	-				800	800	800			375	-					375	375	375			46,88		46,88
		Quận 8	900	-	-				900	900	900			580	-					580	580	580			64,44		64,44
		Quận 10	600	-	-				600	600	600			139	-					139	139	139			23,17		23,17
		Quận 11	800	-	-				800	800	800			254	-					254	254	254			31,75		31,75
		Quận 12	1.400	-	-				1.400	1.400	1.400			1.209	-					1.209	1.209	1.209			86,36		86,36
		Quận Phú Nhuận	700	-	-				700	700	700			222	-					222	222	222			31,71		31,71
		Quận Gò Vấp	1.500	-	-				1.500	1.500	1.500			1.138	-					1.138	1.138	1.138			75,87		75,87
		Quận Bình Thạnh	600	-	-				600	600	600			326	-					326	326	326			54,33		54,33
		Quận Tân Bình	1.600	-	-				1.600	1.600	1.600			1.600	-					1.600	1.600	1.600			100,00		100,00
		Quận Tân Phú	900	-	-				900	900	900			321	-					321	321	321			35,67		35,67
		Quận Bình Tân	1.300	-	-				1.300	1.300	1.300			782	-					782	782	782			60,15		60,15
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		228.472	-	-	-	-	-	228.472	228.472	228.472	-	-	228.472	-	-	-	-	-	228.472	228.472	228.472	-	-	100,00		100,00
		Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	228.472	-	-				228.472	228.472	228.472			228.472	-					228.472	228.472	228.472			100,00		100,00
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		1.307	-	-	-	-	-	1.307	1.307	1.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		0,00
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		400	-	-	-	-	-	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		0,00
B.2		Ngân sách huyện	4.400	-	-	-	-	-	4.400	4.400	4.400	-	-	3.450	-	-	-	-	-	3.450	3.450	3.450	-	-	78,41		78,41
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC		4.400	-	-	-	-	-	4.400	4.400	4.400	-	-	3.450	-	-	-	-	-	3.450	3.450	3.450	-	-	78,41		78,41
1	Vốn đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Kinh phí sự nghiệp		4.400	-	-	-	-	-	4.400	4.400	4.400	-	-	3.450	-	-	-	-	-	3.450	3.450	3.450	-	-	78,41		78,41
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		4.400	-	-	-	-	-	4.400	4.400	4.400	-	-	3.450	-	-	-	-	-	3.450	3.450	3.450	-	-	78,41		78,41
		Thành phố Thủ Đức	2.000	-	-				2.000	2.000	2.000			1.406	-					1.406	1.406	1.406			70,30		70,30
		Huyện Củ Chi	800	-	-				800	800	800			777	-					777	777	777			97,13		97,13
		Huyện Hóc Môn	400	-	-				400	400	400			353	-					353	353	353			88,25		88,25
		Huyện Bình Chánh	600	-	-				600	600	600			600	-					600	600	600			100,00		100,00
		Huyện Nhà Bè	300	-	-				300	300	300			144	-					144	144	144			48,00		48,00
		Huyện Cần Giờ	300	-	-				300	300	300			170	-					170	170	170			56,67		56,67